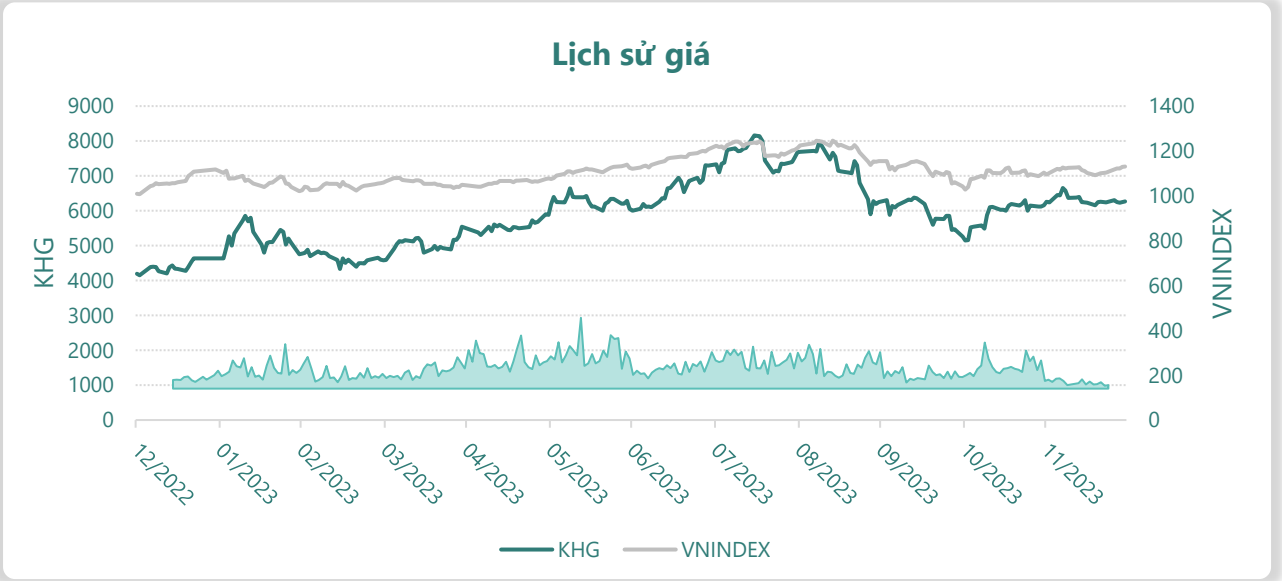
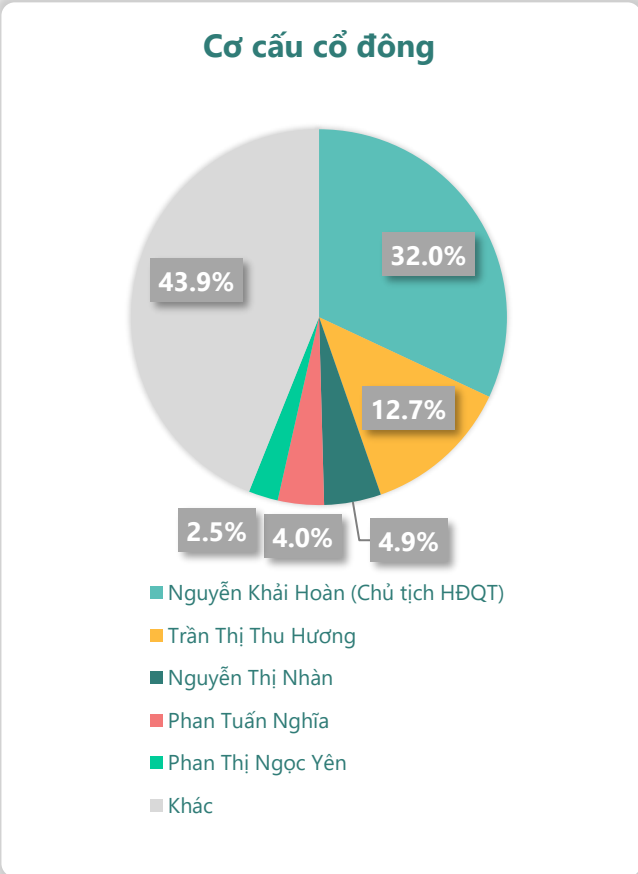
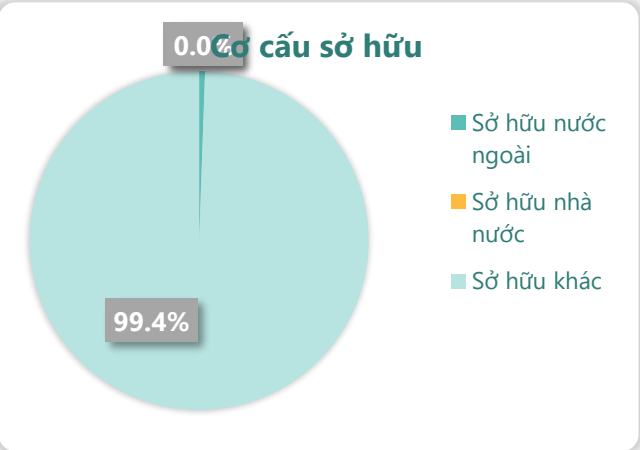


# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (KHG)

## CTCP Tập đoàn Khải Hoàn Land

Ngày 29/12/2023	6,270 VNĐ			DT thuần 2023	LN thuần 2023	LN sau thuế 2023	Tỷ suất lãi EBIT 2023	ROE 2023
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng	331 tỷ VNĐ	35.3 tỷ VNĐ	25.4 tỷ VNĐ	45.7%	0.5%
	-2.8%	3.0%	2.5%	YoY: ▼1,065  -76.3%	YoY: ▼550  -94.0%	YoY: ▼417  -94.3%	YoY: +/-▼ 2.6%	YoY: +/-▼ 8.5%

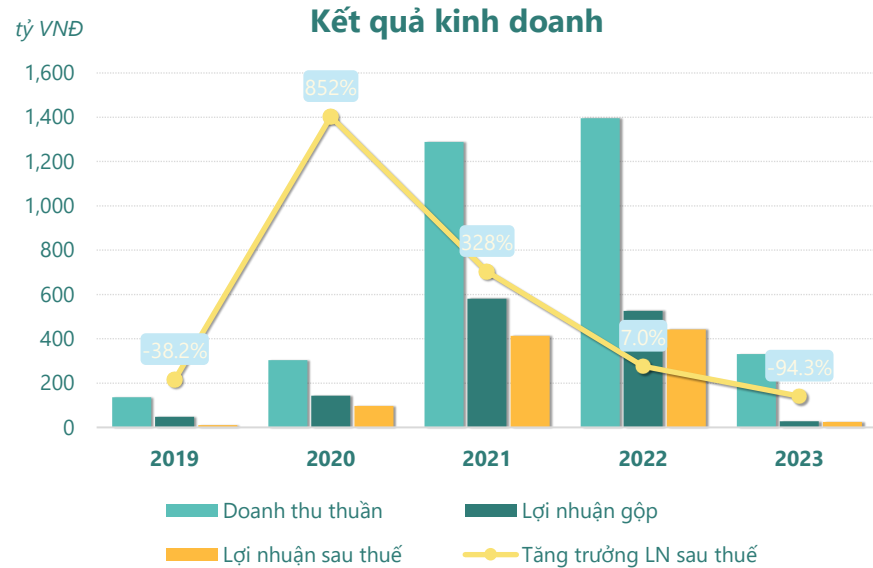
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	4,150 - 8,160
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,818
Số lượng CPLH (CP)	449,435,205
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,004,670
Sở hữu nước ngoài	0.6%
Beta	1.72
EPS	276
P/E	22.7



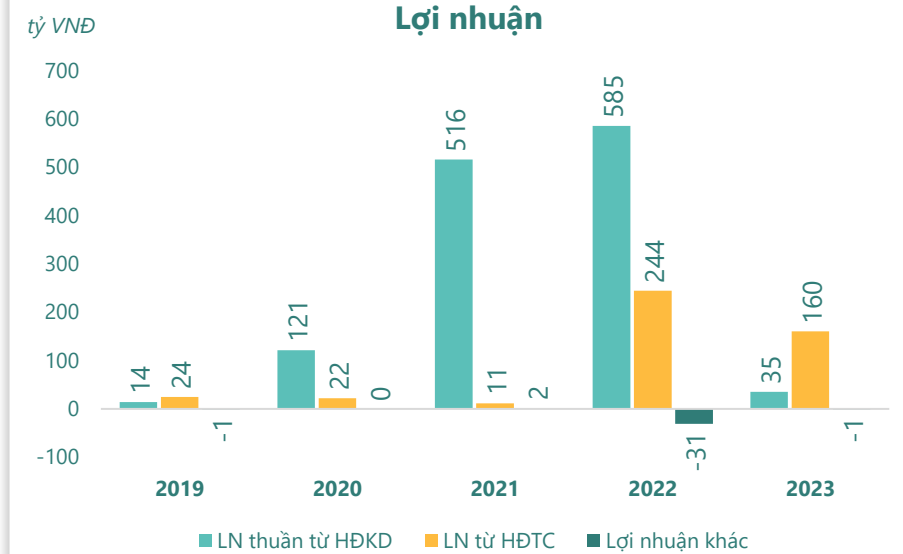
Năm **2023**, **KHG** ghi nhận doanh thu thuần **330.5** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **25.36** tỷ đồng, lần lượt **giảm 76.3%** và **giảm 94.3%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.49%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

## KẾT QUẢ KINH DOANH

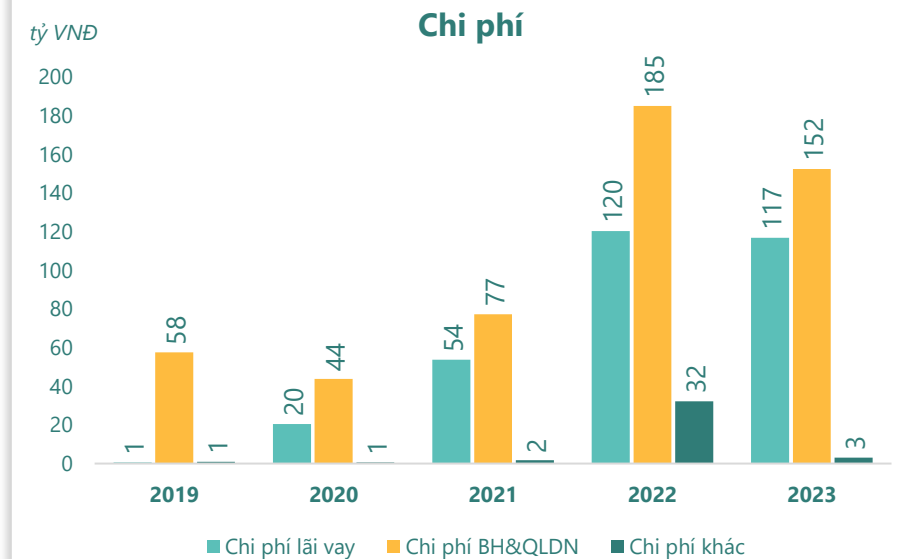
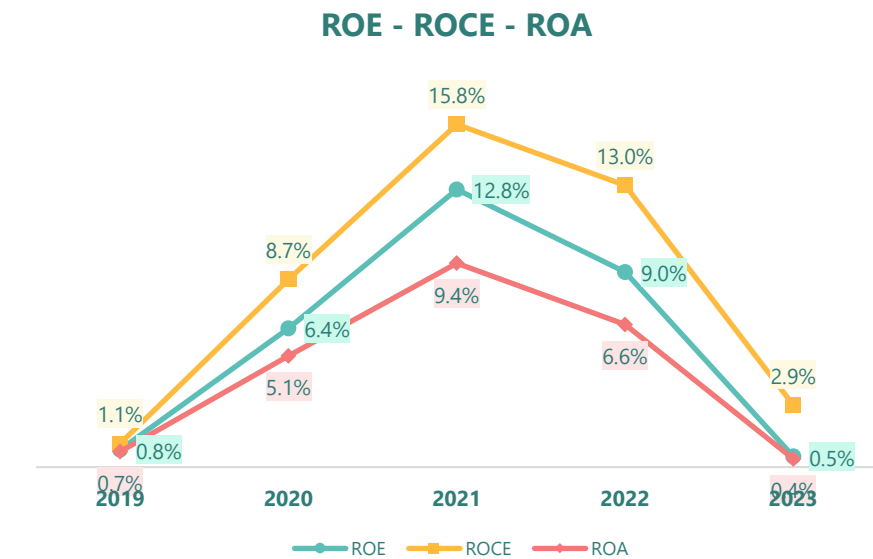


Năm **2023**, KHG có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **35.27** tỷ đồng, **giảm đi 549.9** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (254.3 tỷ đồng) là 219.1 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



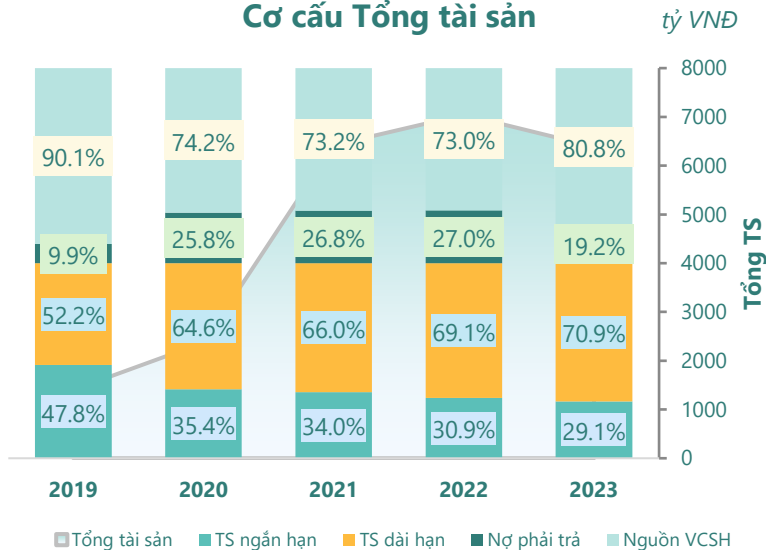
**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **116.8** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **152.5** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **3.02** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

**ROE** của KHG năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **0.49%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

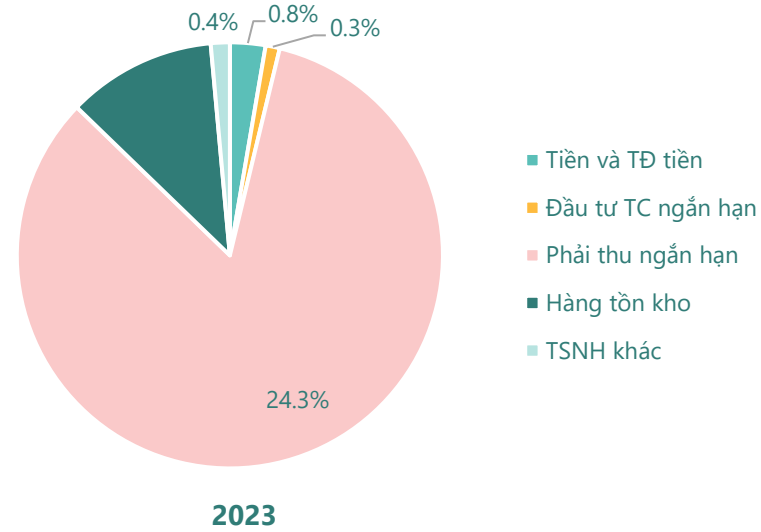
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **KHG** năm 2023 đạt **6,391** tỷ đồng, giảm **9.28%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 70.9%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 80.8%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

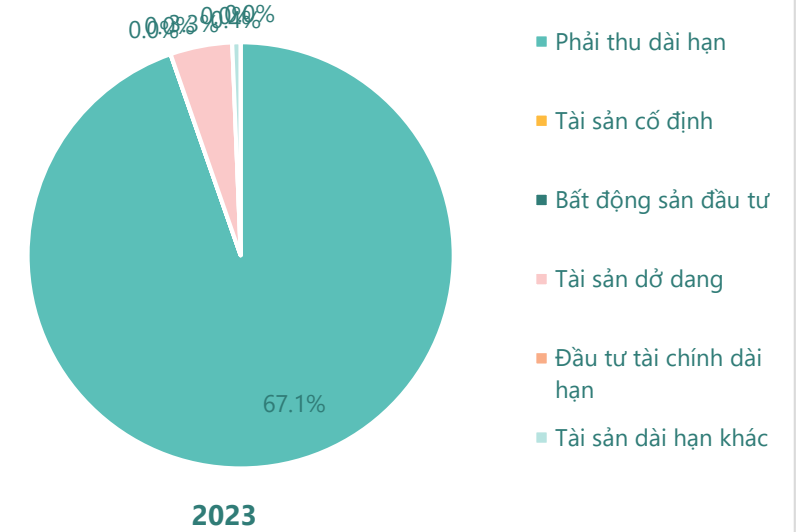
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



**Tài sản ngắn hạn** của KHG năm 2023 giảm **14.6%** so với năm trước, đạt **1,860** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **29.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **24.3%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 3.30% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

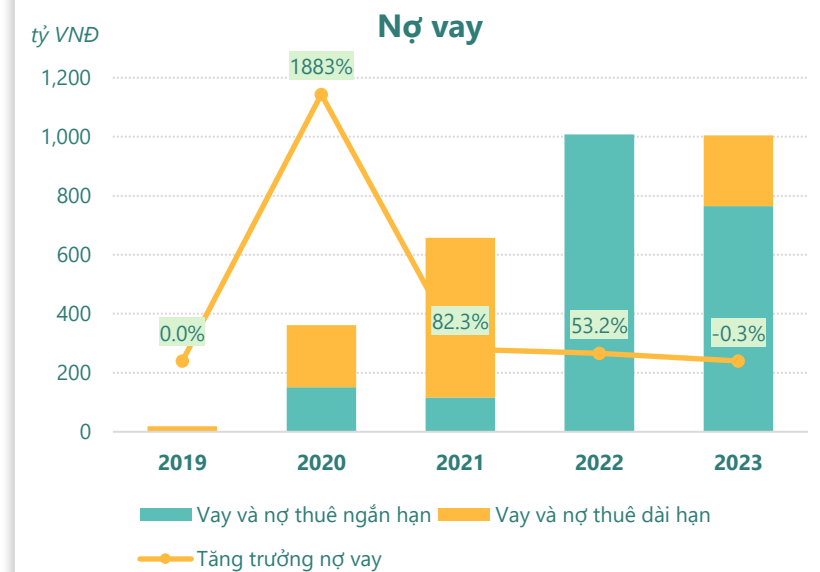
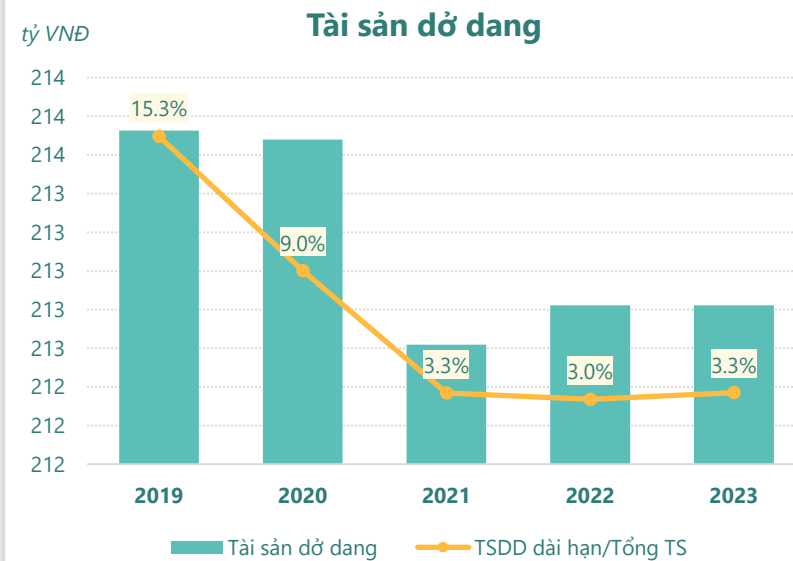
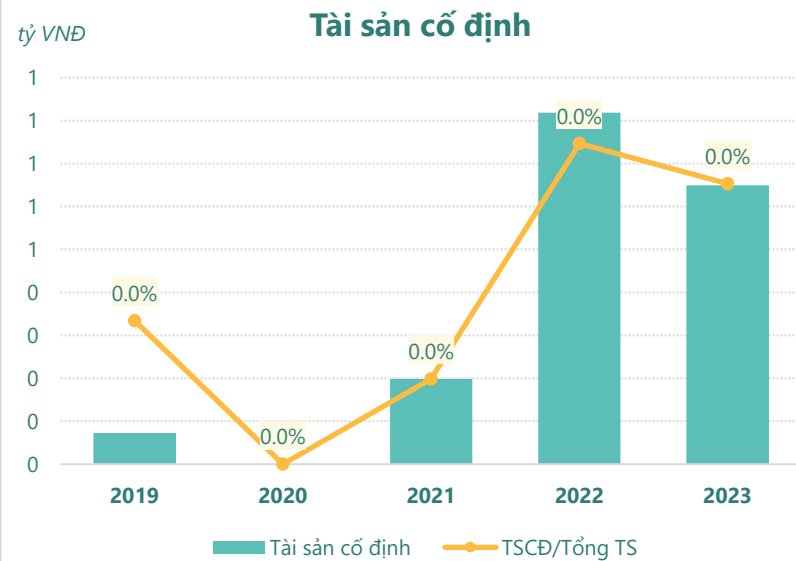
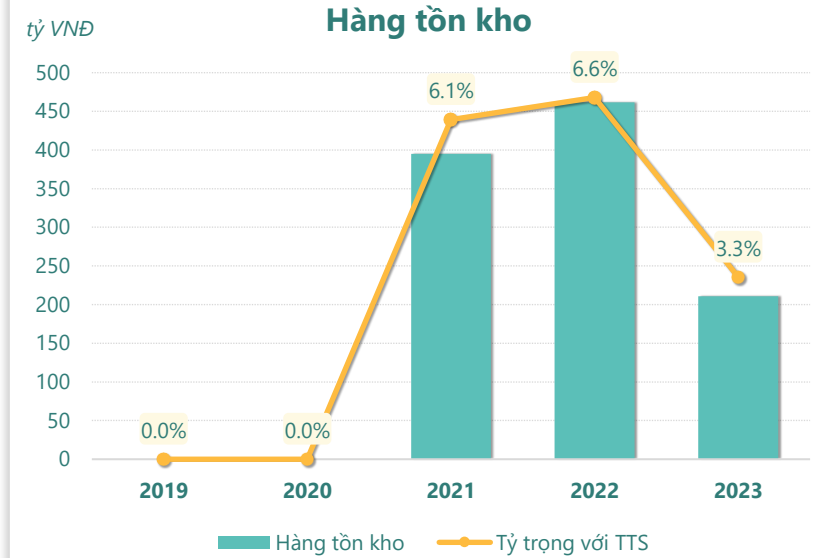
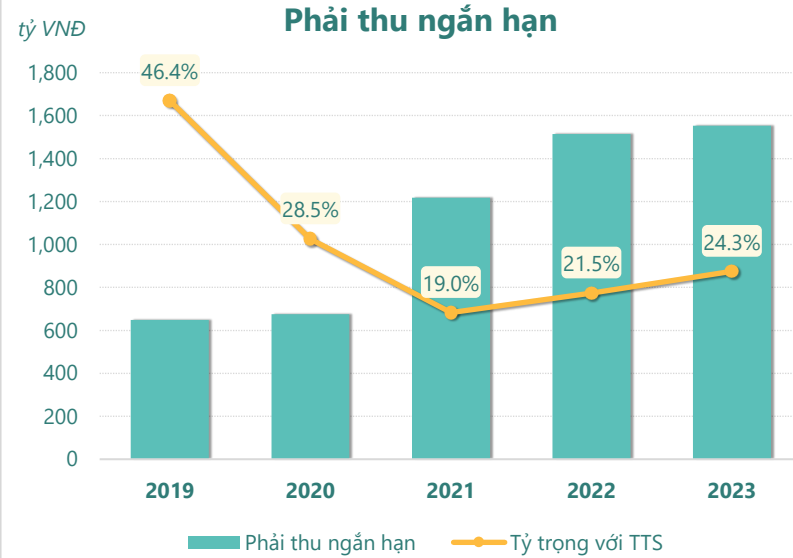
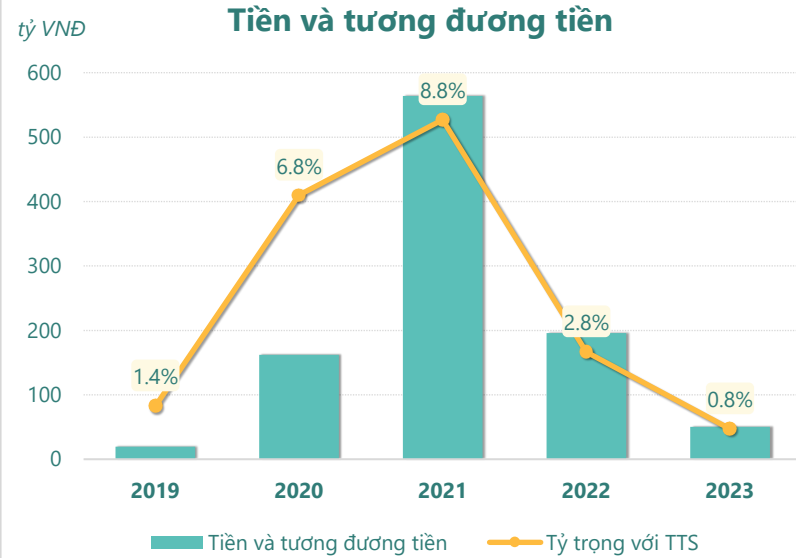
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



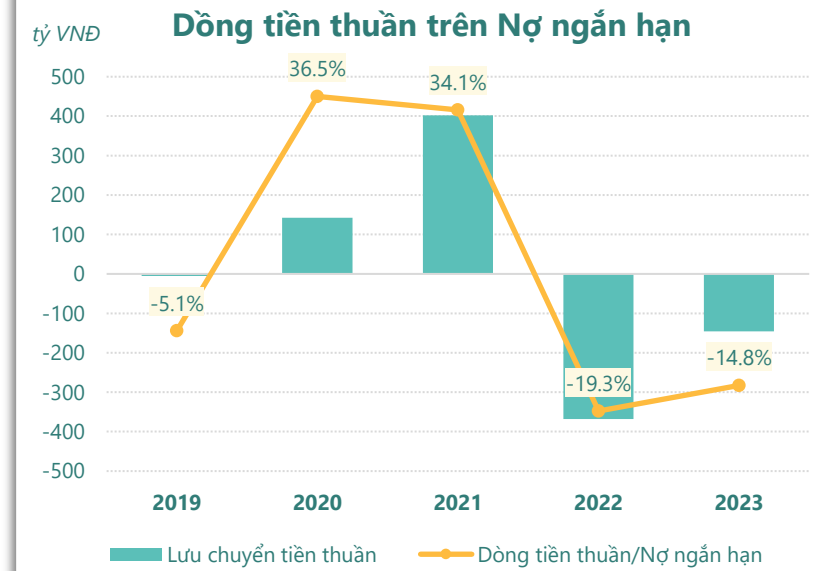
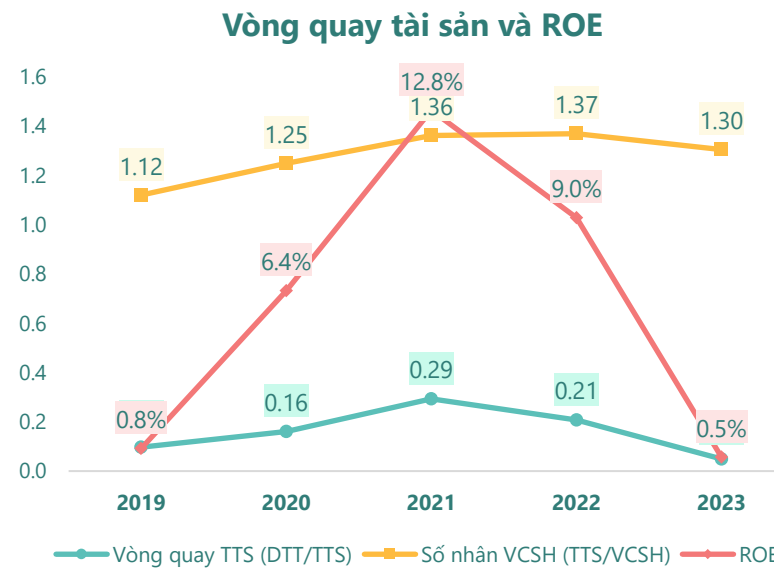
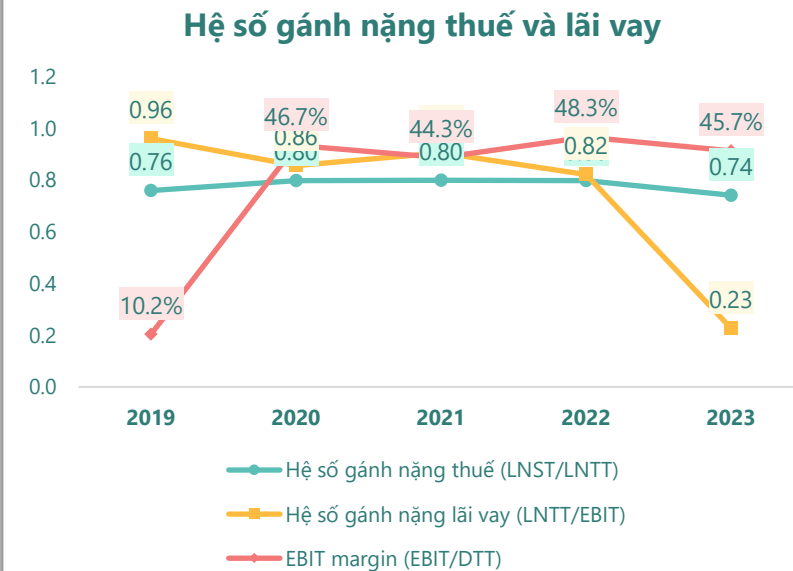
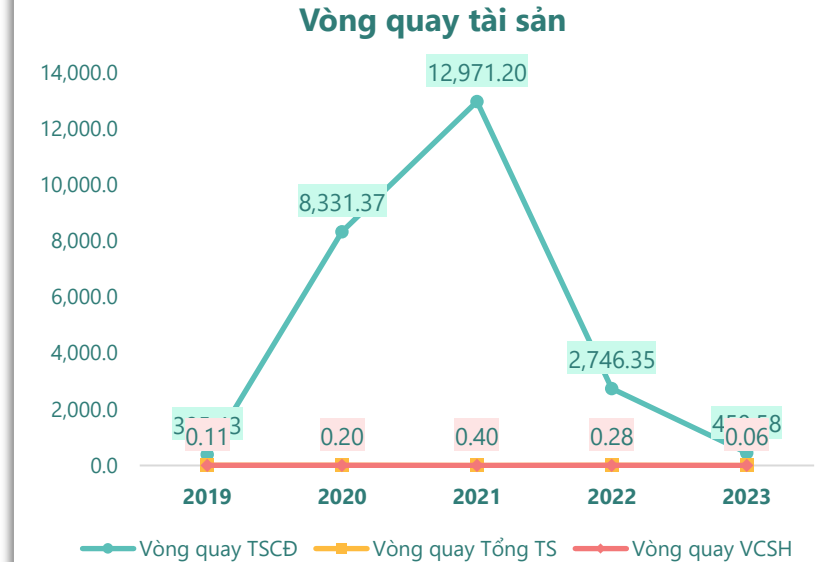
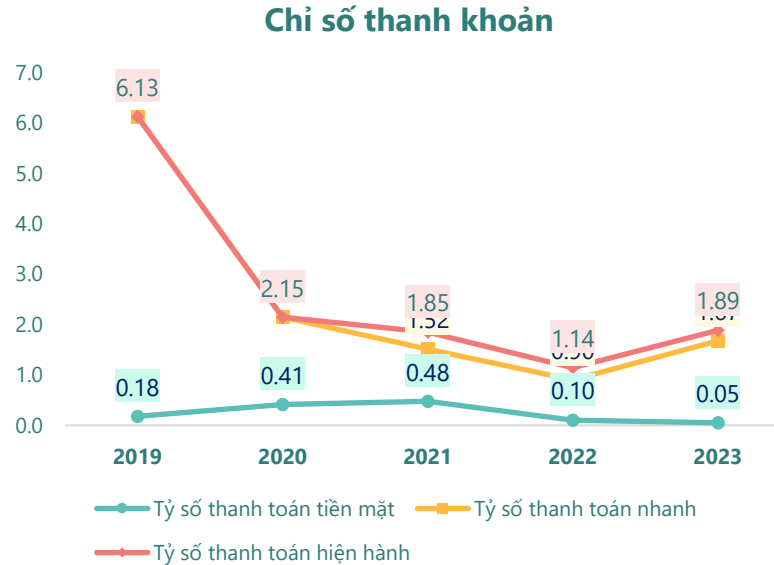
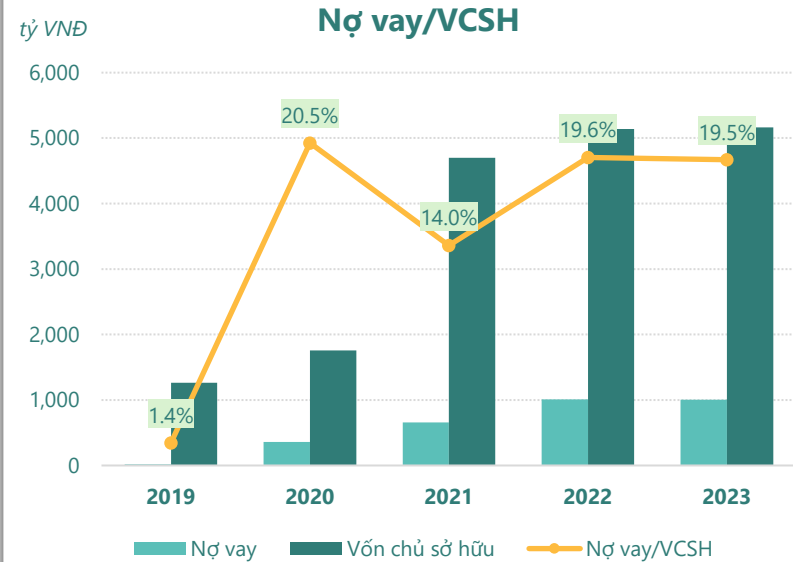
**Tài sản dài hạn** đạt **4,530** tỷ đồng giảm **6.88%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **70.9%**. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **67.1%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 3.33%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>303</b>	<b>1,288</b>	<b>1,396</b>	<b>331</b>
Giá vốn hàng bán	160	707	870	303
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>143</b>	<b>582</b>	<b>526</b>	<b>27.7</b>
Doanh thu HĐTC	45.6	79.8	385	283
Chi phí TC	23.7	68.3	141	123
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>20.4</b>	<b>53.7</b>	<b>120</b>	<b>117</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	21.3	37.5	128	120
Chi phí QLDN	22.5	39.8	57.2	32.4
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>121</b>	<b>516</b>	<b>585</b>	<b>35.3</b>
Lợi nhuận khác	0.02	1.53	-30.8	-1.07
<b>LN trước thuế</b>	<b>121</b>	<b>517</b>	<b>554</b>	<b>34.2</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>96.7</b>	<b>414</b>	<b>442</b>	<b>25.4</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>96.7</b>	<b>414</b>	<b>442</b>	<b>25.4</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	192	-2,489	-1,020	-321
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-800	70.3	307	180
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	751	2,821	345	-4.52
Tiền đầu kỳ	19.3	162	564	196
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>143</b>	<b>402</b>	<b>-368</b>	<b>-146</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	162	564	196	50.1

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2,371</b>	<b>6,420</b>	<b>7,045</b>	<b>6,391</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>838</b>	<b>2,181</b>	<b>2,179</b>	<b>1,860</b>
Tiền và tương đương tiền	162	564	196	50.1
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	20.0
Phải thu ngắn hạn	675	1,218	1,514	1,553
Hàng tồn kho	0	395	461	211
Tài sản ngắn hạn khác	0.96	4.27	8.04	26.8
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,532</b>	<b>4,240</b>	<b>4,865</b>	<b>4,530</b>
Phải thu dài hạn	1,316	4,026	4,649	4,288
Tài sản cố định	0	0.20	0.82	0.65
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	214	213	213	213
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	2.35	0.66	2.65	28.6
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>612</b>	<b>1,723</b>	<b>1,905</b>	<b>1,226</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>391</b>	<b>1,179</b>	<b>1,904</b>	<b>985</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	151	116	1,008	765
Phải trả người bán ngắn hạn	0.15	427	240	65.3
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>222</b>	<b>544</b>	<b>0.86</b>	<b>241</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	210	542	0	240
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,758</b>	<b>4,697</b>	<b>5,140</b>	<b>5,165</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,758</b>	<b>4,697</b>	<b>5,140</b>	<b>5,165</b>
Vốn điều lệ	1,600	3,188	4,494	4,494
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>